

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2024

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Ngày	37,300 VNĐ		
31/03/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.8%	8.3%	-0.5%

DT thuần	Q1/24
75,106	tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 6,450 9.4%	
YoY: ▲ 7,674 11.4%	

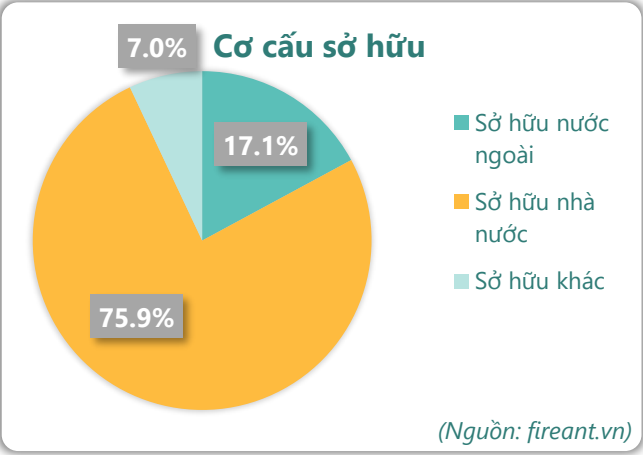
LN thuần	Q1/24
1,419	tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 620 77.6%	
YoY: ▲ 593 71.8%	

LN sau thuế	Q1/24
1,133	tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 369 48.3%	
YoY: ▲ 466 69.8%	

Tỷ suất lãi EBIT	Q1/24
2.2%	
YoY: +/-▲ 0.6%	

ROE (TTM)	Q1/24
11.1%	
YoY: +/-▲ 1.3%	

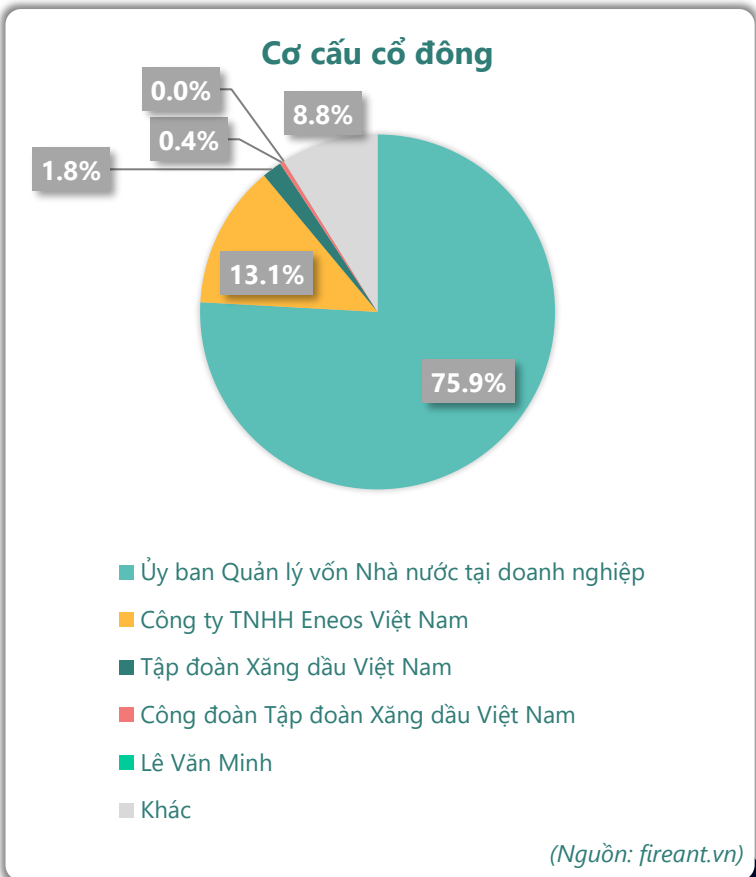
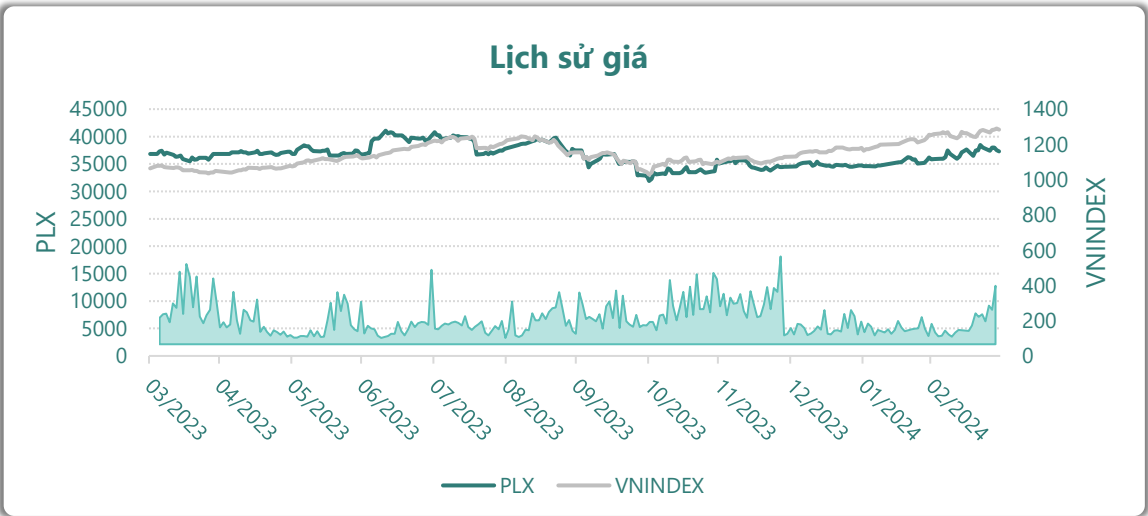
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	31,900 - 41,076
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	47,393
Số lượng CPLH (CP)	1,270,592,235
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,685,200
Sở hữu nước ngoài	17.1%
Beta	1.14
EPS	2,570
P/E	14.5



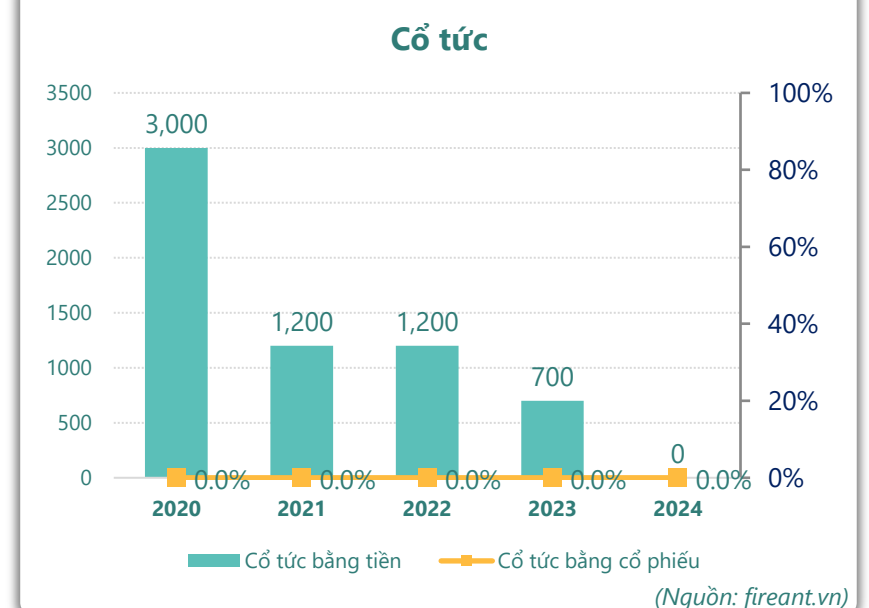
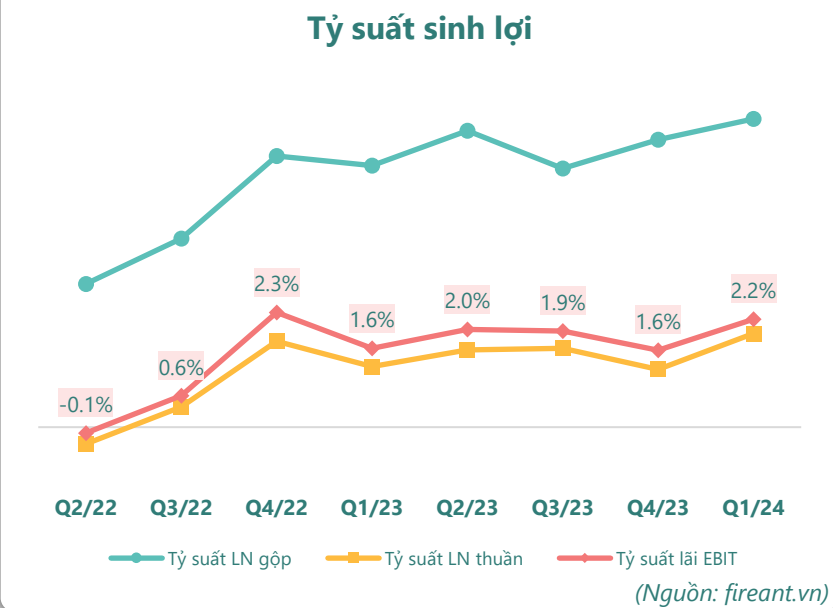
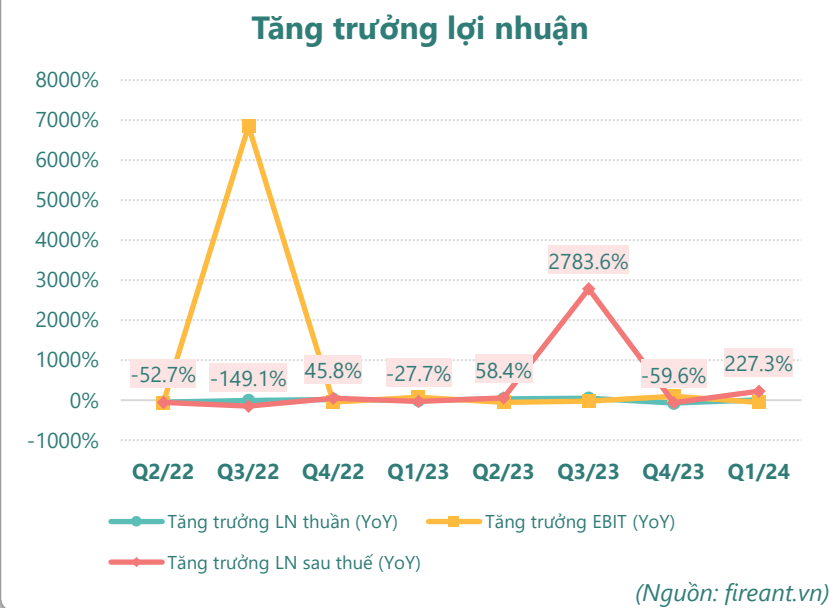
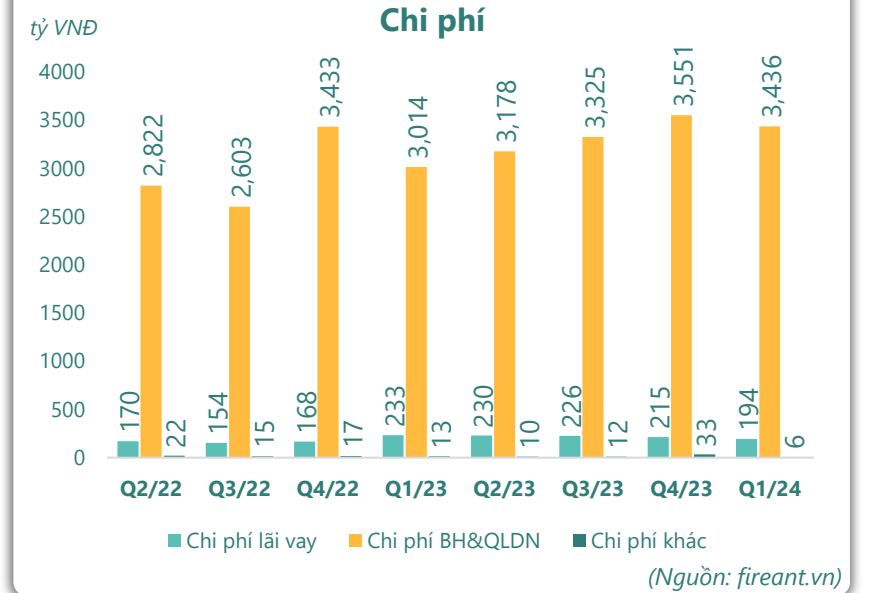
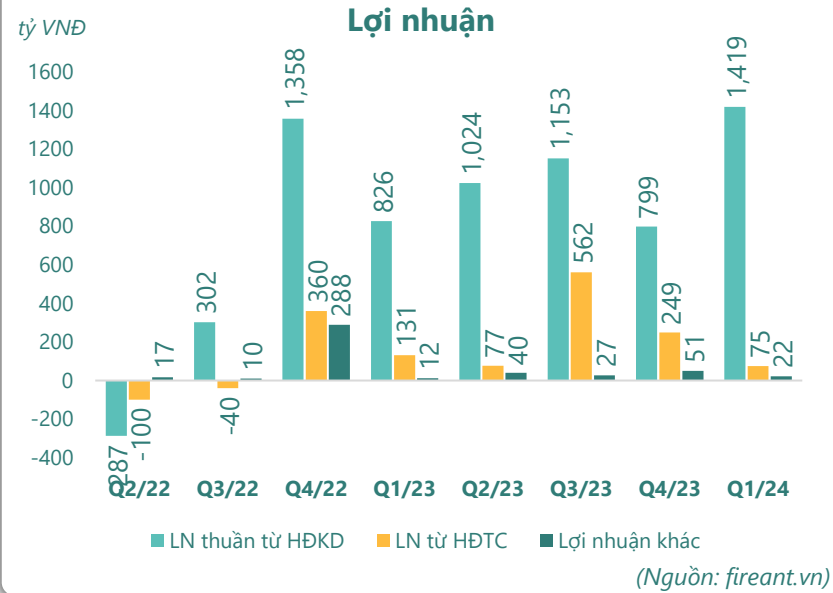
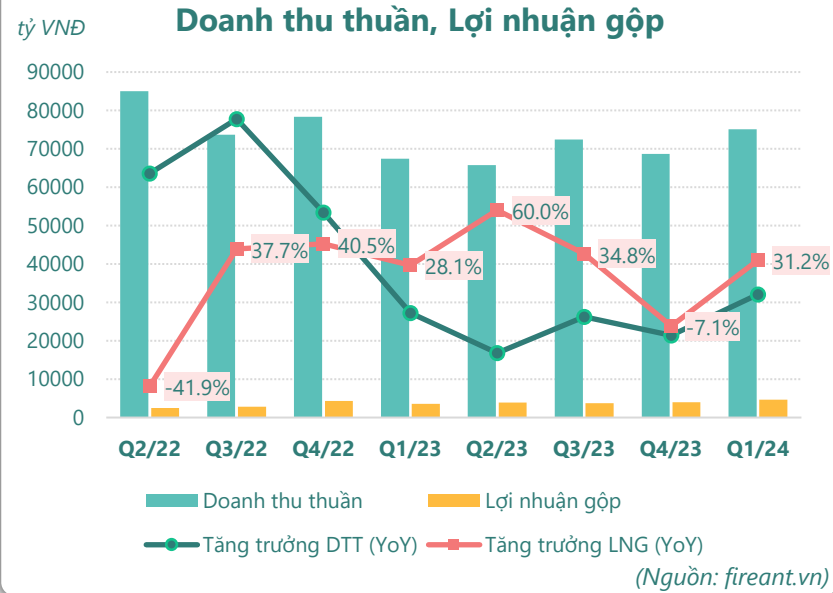
DT thuần	2023
273,979	tỷ VNĐ
YoY: ▼30,085 -9.9%	

LN thuần	2023
3,818	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1,876 96.6%	

LN sau thuế	2023
3,077	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1,175 61.8%	



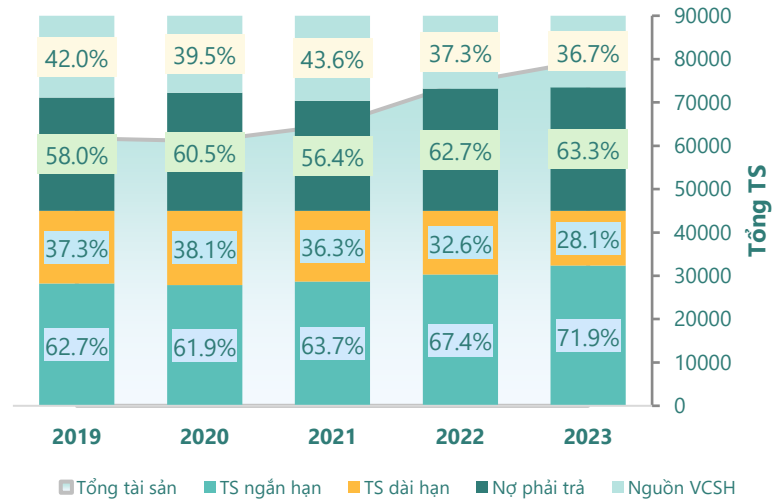
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

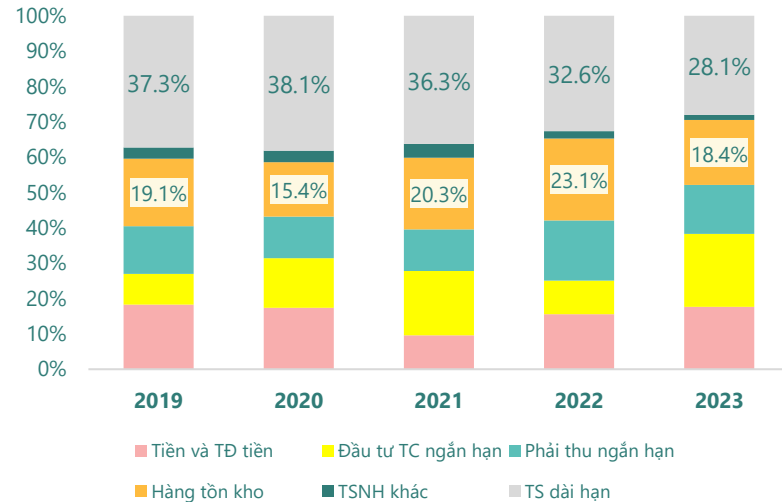
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

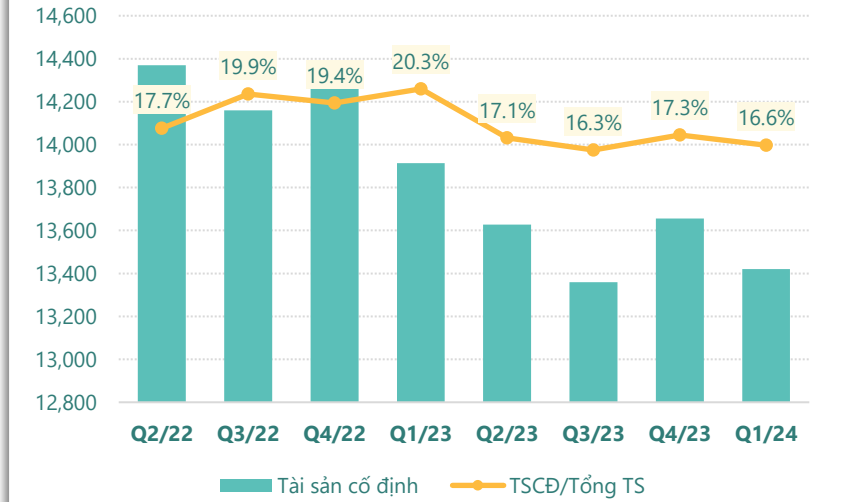
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

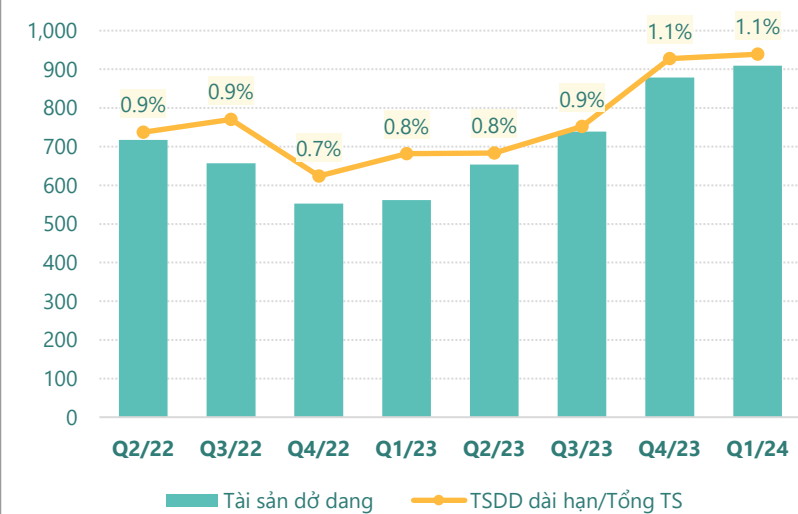
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

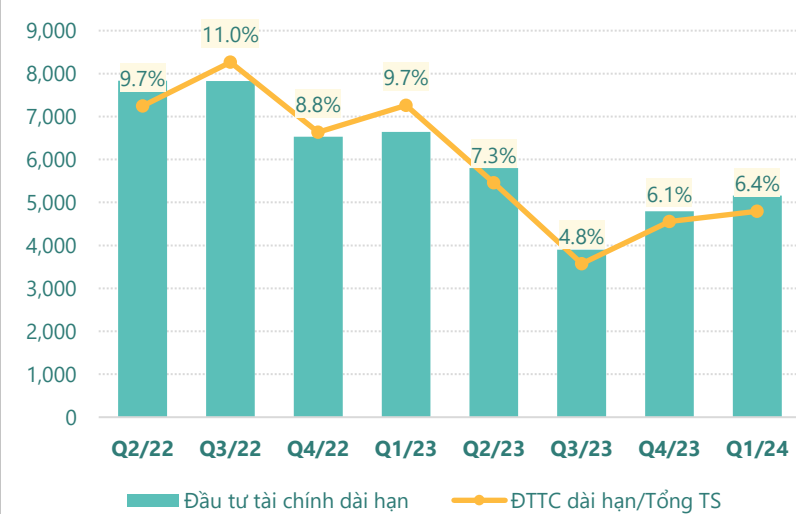
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

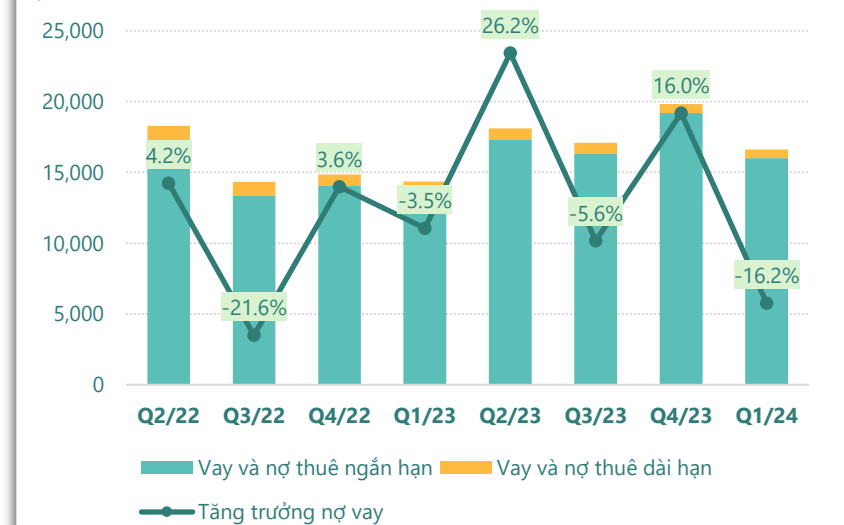
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

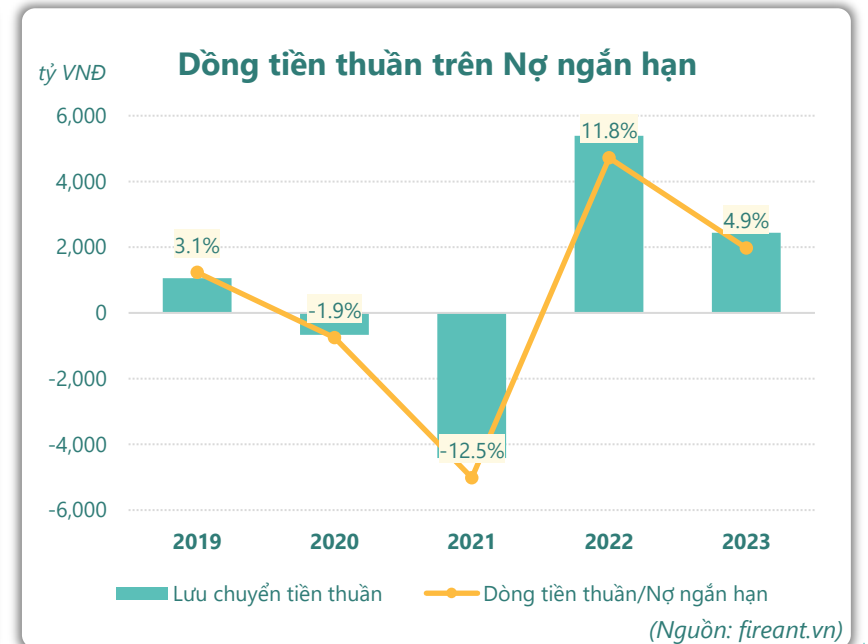
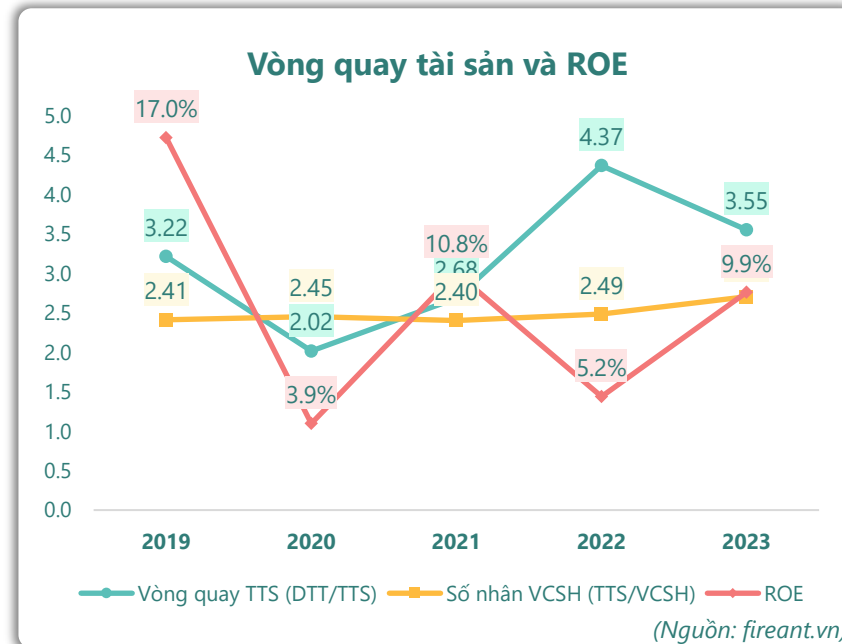
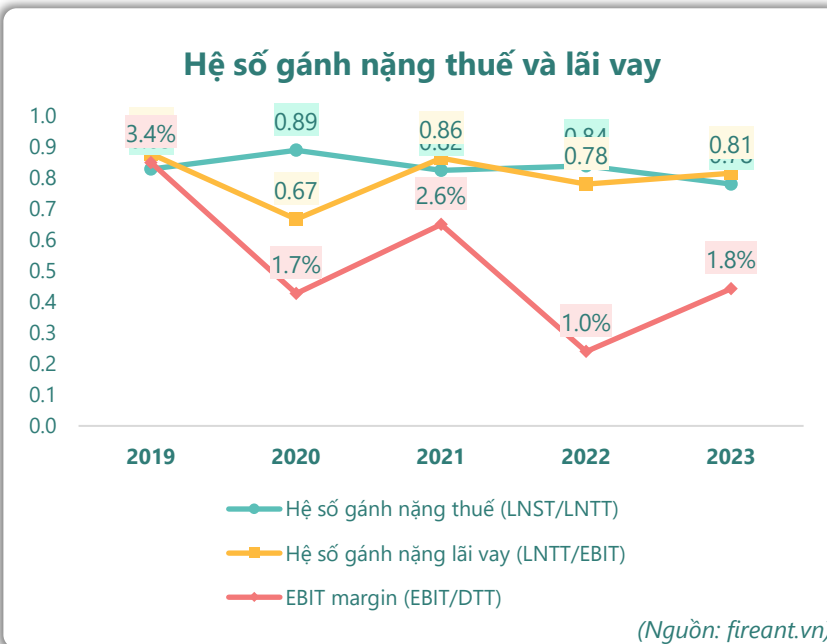
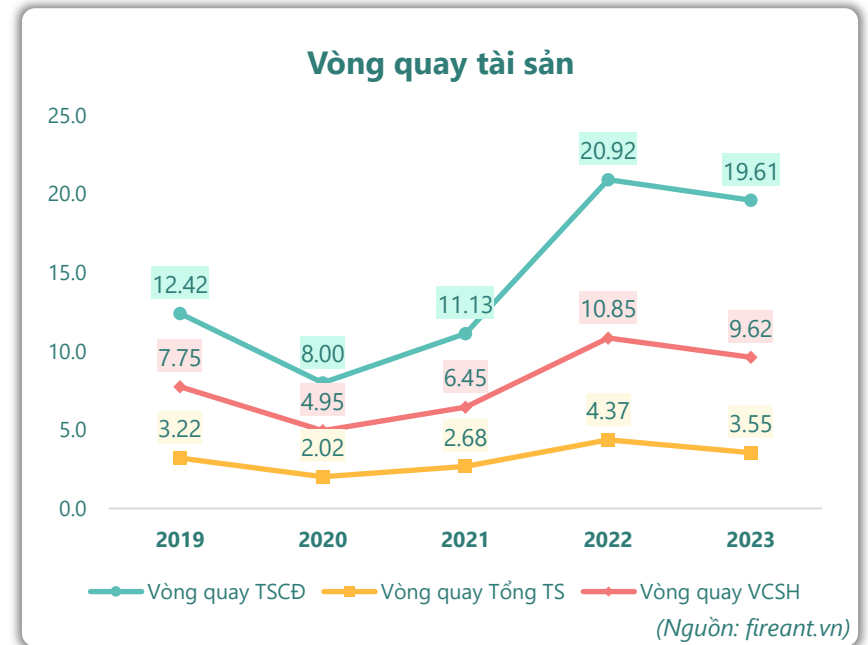
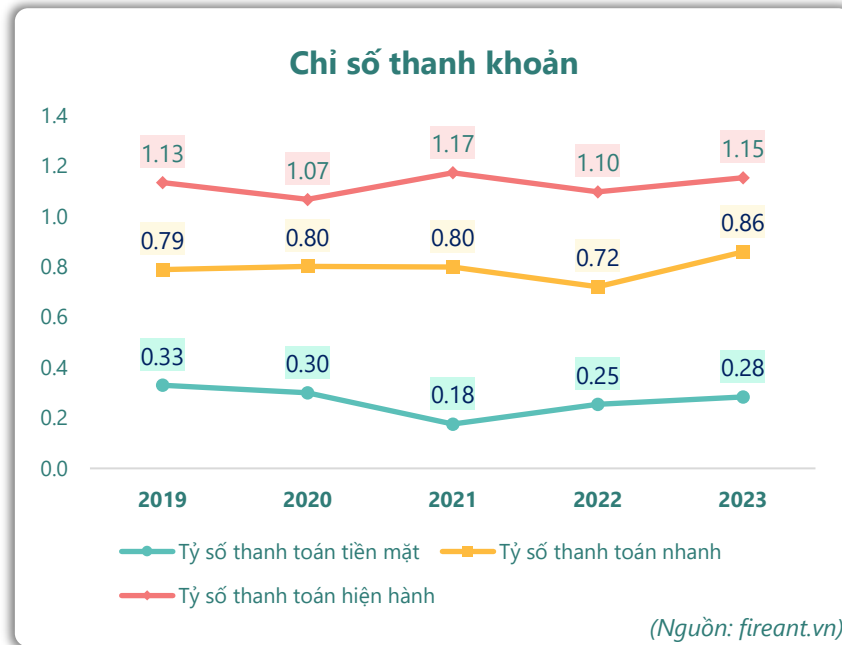
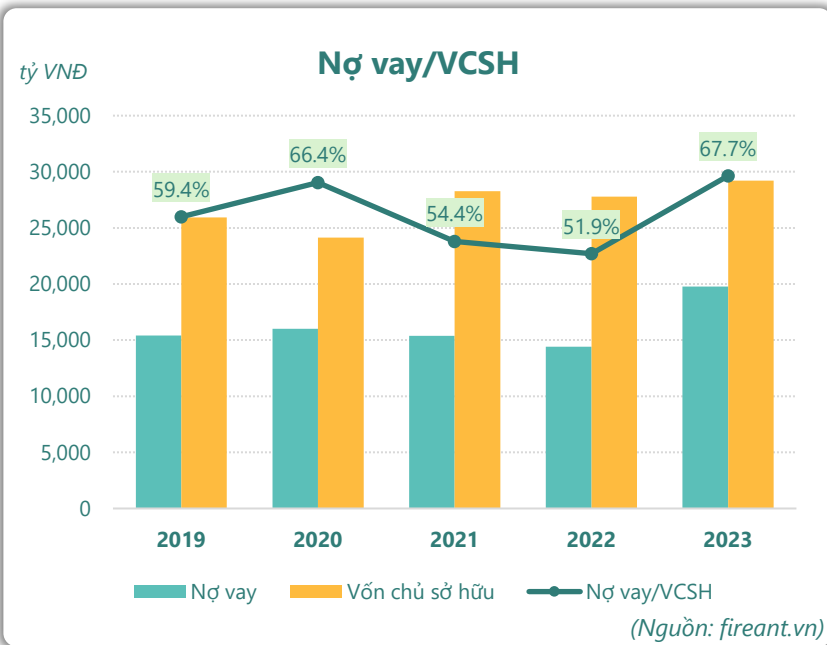
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q1/23	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	75,106	67,432	11.4%	273,979	304,064	-9.9%
Giá vốn hàng bán	70,437	63,873	10.3%	258,715	291,744	-11.3%
Lợi nhuận gộp	4,669	3,559	31.2%	15,264	12,320	23.9%
Doanh thu HĐTC	450	514	-12.5%	2,743	1,949	40.7%
Chi phí TC	375	382	-1.9%	1,723	1,706	1.0%
Chi phí lãi vay	194	233	-16.8%	899	644	39.5%
LN trong công ty LKLD	111	150	-26.2%	624	703	-11.3%
Chi phí bán hàng	3,198	2,808	13.9%	12,140	10,500	15.6%
Chi phí QLDN	238	207	15.0%	949	823	15.3%
LN thuần từ HĐKD	1,419	826	71.8%	3,818	1,942	96.6%
Lợi nhuận khác	22.0	12.2	80.4%	129	328	-60.5%
LN trước thuế	1,441	838	72.0%	3,947	2,270	73.9%
Lợi nhuận sau thuế	1,133	667	69.8%	3,077	1,902	61.8%
LNST của CĐ cty mẹ	1,073	620	73.1%	2,834	1,450	95.5%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	730	-2,678	6,520	332	1,697	-1,399
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	4,199	178	-2,985	-5,907	-116	7,572
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-849	-68.1	3,544	-797	2,052	-3,158
Tiền đầu kỳ	7,553	11,606	9,012	16,148	9,739	14,048
Lưu chuyển tiền thuần	4,080	-2,569	7,079	-6,372	3,633	3,015
Ảnh hưởng tỷ giá	-20.7	-25.7	57.7	-37.8	7.44	43.4
Tiền cuối kỳ	11,612	9,012	16,148	9,739	13,379	17,107

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	80,732	79,676	1.3%
Tài sản ngắn hạn	58,284	57,307	1.7%
Tiền và tương đương tiền	17,107	14,048	21.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	8,619	16,496	-47.7%
Phải thu ngắn hạn	14,925	10,975	36.0%
Hàng tồn kho	16,750	14,640	14.4%
Tài sản ngắn hạn khác	883	1,148	-23.0%
Tài sản dài hạn	22,448	22,369	0.4%
Phải thu dài hạn	27.9	28.9	-3.6%
Tài sản cố định	13,420	13,655	-1.7%
Bất động sản đầu tư	114	116	-1.3%
Tài sản dở dang	910	920	-1.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	5,159	4,812	7.2%
Tài sản dài hạn khác	2,817	2,837	-0.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	50,419	50,474	-0.1%
Nợ ngắn hạn	49,634	49,661	-0.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	16,007	19,135	-16.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	25,781	22,157	16.4%
Nợ dài hạn	785	813	-3.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	617	647	-4.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	30,313	29,202	3.8%
Vốn chủ sở hữu	30,313	29,202	3.8%
Vốn điều lệ	12,939	12,939	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

